

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.293.910.580.658 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12816353/E-66971068/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



The image shows a red circular official stamp of Ernst & Young Vietnam. The text inside the stamp includes "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM", "QUẬN TÂY HỒ CHI MINH", "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM". A blue ink signature is written over the stamp.

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.809.687.281.875	3.652.011.176.555
110	I. Tài sản tài chính		4.802.092.035.628	3.647.806.810.797
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	46.260.273.434	149.529.318.217
111.1	1.1. Tiền		46.260.273.434	149.529.318.217
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	640.506.899.204	400.962.056.427
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	1.067.475.213.972	628.037.300.819
114	4. Các khoản cho vay	7.4	2.905.262.702.159	2.254.798.696.008
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	143.909.614.667	136.894.154.506
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(76.003.066.279)	(74.031.210.006)
117	7. Các khoản phải thu	8	63.376.436.427	30.999.425.008
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		28.580.000.000	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		34.796.436.427	30.999.425.008
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		34.796.436.427	30.999.425.008
118	8. Trả trước cho người bán	8	4.502.943.754	4.232.401.524
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	9.894.722.786	119.411.739.932
122	10. Các khoản phải thu khác	8	12.978.683.203	13.045.316.061
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(16.072.387.699)	(16.072.387.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	7.595.246.247	4.204.365.758
131	1. Tạm ứng		602.980.000	485.200.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.784.881.380	959.561.833
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.179.190.795	2.731.925.974
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.194.072	27.677.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.624.151.658	205.639.663.521
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		175.095.725.534	158.916.403.455
212	1. Các khoản đầu tư		178.037.109.534	161.857.787.455
212.4	1.1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	178.037.109.534	161.857.787.455
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)
220	II. Tài sản cố định		19.037.832.918	17.097.900.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.141.160.221	13.146.335.742
222	1.1. Nguyên giá		47.374.181.872	44.434.192.335
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(32.233.021.651)	(31.287.856.593)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.896.672.697	3.951.564.555
228	2.1. Nguyên giá		20.943.231.090	20.505.031.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(17.046.558.393)	(16.553.466.535)
250	III. Tài sản dài hạn khác		29.490.593.206	29.625.359.769
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.475.719.930	2.057.714.330
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.014.873.276	6.701.936.540
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.865.708.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.033.311.433.533	3.857.650.840.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.739.400.852.875	1.676.711.034.031
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.711.846.490.136	1.658.279.740.016
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.302.945.019.140	980.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	2.302.945.019.140	980.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	6.543.737.073	5.908.362.982
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.546.381.736	3.376.948.519
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.368.000.000	19.531.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.796.170.218	21.919.359.899
323	6. Phải trả người lao động		62.747.589.909	93.578.140.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.408.487.985	1.416.505.119
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.078.446.238	14.592.319.837
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		101.653.247	359.457.407
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	256.850.614.334	491.727.571.277
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	16.700.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	16.460.390.256	9.169.574.842
340	II. Nợ phải trả dài hạn		27.554.362.739	18.431.294.015
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	27.554.362.739	18.431.294.015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.293.910.580.658	2.180.939.806.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.293.910.580.658	2.180.939.806.045
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	78.441.492.835	59.236.315.172
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210
416	5. Quỹ đầu tư phát triển		64.107.298.271	-
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		700.507.722.912	670.849.424.233
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		677.268.644.675	681.546.584.393
417.2	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		23.239.078.237	(10.697.160.160)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.033.311.433.533	3.857.650.840.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	129.328.625.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	4. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	168.138.040.000	143.089.350.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	47.870.000	3.004.290.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	964.000.000	964.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	176.585.180.000	176.585.180.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	22.815.634.798.000	24.449.106.297.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		17.741.274.454.000	19.735.655.567.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		260.786.770.000	137.872.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		4.310.510.330.000	4.102.437.630.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		120.034.630.000	91.138.630.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		383.028.614.000	382.002.470.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	210.153.240.000	436.435.060.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		101.083.540.000	18.026.560.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		109.069.700.000	418.408.500.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		435.682.444.000	241.299.703.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.046.028.300.000	1.091.028.300.000
026 027	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	21.7	1.282.772.996.584	1.021.781.924.960
	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		706.881.825.891	455.008.406.883
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)		573.761.683.502	555.024.350.334
030	c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		2.129.487.191	11.749.167.743
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	1.270.670.375.872	1.010.080.512.903
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.260.688.562.272	1.000.447.654.521
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		9.981.813.600	9.632.858.382
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.944.362.639	1.947.662.639
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		10.158.258.073	9.753.749.418





Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		70.730.014.788	64.020.904.625
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	7.265.677.551	28.350.435.709
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	42.701.960.567	8.809.229.069
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	20.762.376.670	26.861.239.847
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	39.992.913.153	28.940.865.887
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	139.733.691.178	178.994.178.196
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	-	815.207.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	118.107.393.809	184.231.077.067
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	2.479.950	13.417.391.667
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	200.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	3.828.537.481	5.546.544.571
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	1.078.913.636	6.649.701.363
11	10. Thu nhập hoạt động khác	22.4	1.414.628.936	1.427.015.474
20	Cộng doanh thu hoạt động		375.088.572.931	484.042.885.850
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(27.646.838.414)	(98.641.436.454)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(23.202.890.552)	(26.689.117.203)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(4.443.947.862)	(71.952.319.251)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	(1.971.856.273)	(9.788.087.148)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.023.772.012)	(1.597.373.688)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(96.506.208.500)	(143.171.310.351)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(17.550.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(6.873.103.958)	(8.816.432.407)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(4.161.141.580)	(5.816.973.989)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(4.634.792.956)	(6.431.761.797)
40	Cộng chi phí hoạt động		(142.817.713.693)	(274.280.925.834)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		10.335.076.531	22.637.379.508
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		10.335.076.531	22.637.379.508

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	24	(58.630.425.016)	(81.631.741.190)
60	Cộng chi phí tài chính		(58.630.425.016)	(81.631.741.190)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(53.954.355.203)	(70.080.085.681)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		130.021.155.550	80.687.512.653
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	26		
71	1. Thu nhập khác		392.718.182	-
72	2. Chi phí khác		(274.096.000)	(271.990.000)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		118.622.182	(271.990.000)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		130.139.777.732	80.415.522.653
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		91.881.765.027	143.558.612.835
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) nhuận chưa thực hiện		38.258.012.705	(63.143.090.182)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27	(23.552.721.128)	(16.311.656.448)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(19.230.946.820)	(24.485.728.454)
100.2	2. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(4.321.774.308)	8.174.072.006
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		106.587.056.604	64.103.866.205
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		72.650.818.207	119.072.884.381
300	XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	28	19.205.177.663	(24.856.444.822)
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		19.205.177.663	(24.856.444.822)
400	Tổng thu nhập toàn diện		19.205.177.663	(24.856.444.822)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2	946	1.550

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhĩ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(45.481.724.564.111)	(69.548.283.870.975)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		43.946.574.680.861	70.622.061.742.062
04	3. Cổ tức đã nhận		11.970.698.780	6.651.603.967
05	4. Tiền lãi đã thu		154.030.434.590	222.379.169.672
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(41.442.144.953)	(64.961.016.811)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(24.975.987.818)	(34.226.448.485)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(118.145.455.859)	(184.786.379.327)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(89.814.941.593)	(150.804.403.898)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.736.847.602.055	5.121.144.532.141
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.274.771.138.420)	(4.774.789.376.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.181.450.816.468)	1.214.385.551.755
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.274.400.000)	(1.658.450.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		250.900.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.023.500.000)	(1.658.450.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		7.660.035.435.541	8.477.186.120.021
33.2	1.1. Tiền vay khác		7.660.035.435.541	8.477.186.120.021
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.580.811.405.536)	(9.575.412.077.174)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(6.580.811.405.536)	(9.575.412.077.174)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.758.320)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.079.205.271.685	(1.098.225.957.153)
50	IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(103.269.044.783)	114.501.144.602
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	149.529.318.217	66.560.460.232
61	Tiền		149.529.318.217	66.560.460.232
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	46.260.273.434	181.061.604.834
71	Tiền		46.260.273.434	181.061.604.834

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		36.152.663.935.488	68.564.546.370.448
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(32.765.764.487.790)	(57.235.804.078.354)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.691.052.125.294	11.212.691.699.056
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.532.535.174)	(2.393.541.815)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.050.345.383.799	4.911.703.027.726
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.032.442.531.364)	(4.888.509.353.329)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		43.345.718.689.827	71.930.713.395.163
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(53.179.049.508.456)	(94.849.176.668.598)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ		260.991.071.624	(356.229.149.703)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
30	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.021.781.924.960	1.520.073.202.821
31	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	455.008.406.883	589.359.627.581
32	- Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng		555.024.350.334	926.900.195.324
34	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.749.167.743	3.813.379.916
35				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.282.772.996.584	1.163.844.053.118
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	706.881.825.891	682.977.698.278
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.7	573.761.683.502	477.714.591.876
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.129.487.191	3.151.762.964

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nhĩ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 30/6/2022	Ngày 30/6/2023		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000	
1.2 Trạng dư vốn cổ phần		610.253.166.720 (496.682.500)	610.253.166.720 (496.682.500)	-	-	-	-	-	610.253.166.720 (496.682.500)	610.253.166.720 (496.682.500)	
1.3 Cổ phiếu quỹ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		98.097.052.517	59.236.315.172	5.531.464.170	(30.387.908.992)	24.333.900.779	(5.128.723.116)	73.240.607.695	78.441.492.835		
4. Quỹ đầu tư phát triển		595.500.543.952	670.849.424.233	119.072.884.381	(67.507.908.126)	106.587.056.604	(76.928.757.925)	647.065.520.207	700.507.722.912		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	28	539.394.596.105	681.546.584.393	119.072.884.381	(12.538.889.950)	72.650.818.207	(76.928.757.925)	645.928.590.536	677.268.644.675		
6. Lợi nhuận chưa phân phối		56.105.947.847	(10.697.160.160)	-	(54.969.018.176)	33.936.238.397	-	1.136.929.671	23.239.078.237		
6.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện											
6.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện											
TỔNG CỘNG		2.144.451.663.109	2.180.939.806.045	124.604.348.551	(97.895.817.118)	195.028.255.654	(82.057.481.041)	2.171.160.194.542	2.293.910.580.658		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 30/6/2022	Ngày 30/6/2023		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC											
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sản sàng để bán	28	98.097.052.517	59.236.315.172	5.531.464.170	(30.387.908.992)	24.333.900.779	(5.128.723.116)	73.240.607.695	78.441.492.835		
TỔNG CỘNG		98.097.052.517	59.236.315.172	5.531.464.170	(30.387.908.992)	24.333.900.779	(5.128.723.116)	73.240.607.695	78.441.492.835		



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Như Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 4 và 7, tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng giao dịch Hội sở (Hà Nội)	Tầng 1 – Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, tòa nhà văn phòng Hapulico – Số 1 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10, tòa nhà Sky City 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Chi nhánh (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	81 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch 174 Lê Hồng Phong (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G & 1, số 174 Lê Hồng Phong, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.293.910.580.658 VND, tổng tài sản là 5.033.311.433.533 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d, e đã nêu ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liền kề gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc (tiếp theo)

- ▶ **Trợ cấp thôi việc:** Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- ▶ **Trợ cấp mất việc làm:** Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.29 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền	46.260.273.434	149.529.318.217
Tiền mặt tại quỹ	103.317.318	116.351.818
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	46.156.956.116	149.412.966.399
TỔNG CỘNG	46.260.273.434	149.529.318.217

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
a. Cửa Công ty		
Cổ phiếu	26.191.100	686.058.289.940
Trái phiếu	8.862.038	1.173.485.260.459
Chứng khoán khác	1.600.000	16.861.196.578
	36.653.138	1.876.404.746.977
b. Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.572.099.910	80.099.070.494.042
Trái phiếu	44.301.769	5.325.829.355.199
Chứng khoán khác	29.759.763	31.461.152.600
	4.646.161.442	85.456.361.001.841

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	151.098.666.344	180.399.356.540	163.779.150.920	160.838.365.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.845.127	1.268.286.123	1.527.198.988	1.100.572.496
Chứng chỉ quỹ	63.690.317.601	65.839.254.174	55.802.210.678	52.094.677.700
Trái phiếu chưa niêm yết	393.000.002.367	393.000.002.367	186.928.440.781	186.928.440.781
TỔNG CỘNG	609.323.831.439	640.506.899.204	408.037.001.367	400.962.056.427

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NGÂN HẠN				
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	59.027.430.000	16.576.432.682	51.200.280.000
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	59.027.430.000	16.576.432.682	51.200.280.000
Ghi nhận theo giá gốc	84.882.184.667	84.882.184.667	85.693.874.506	85.693.874.506
Đầu tư tự doanh khác	14.527.117.619	14.527.117.619	15.338.915.258	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.355.067.048	70.355.067.048	70.354.959.248	35.563.939.239
TỔNG CỘNG	101.458.617.349	143.909.614.667	102.270.307.188	86.764.219.239

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	108.285.757.806	163.886.626.534	163.886.626.534	108.285.757.806	147.707.304.455	147.707.304.455
Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	19.918.579.250	19.918.579.250	15.285.757.806	19.918.579.250	19.918.579.250
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	143.968.047.284	143.968.047.284	93.000.000.000	127.788.725.205	127.788.725.205
Ghi nhận theo giá gốc	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
TỔNG CỘNG	122.436.240.806	178.037.109.534	175.095.725.534	122.436.240.806	161.857.787.455	158.916.403.455

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.067.475.213.972	628.037.300.819
Tổng cộng	1.067.475.213.972	628.037.300.819

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ một (01) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 7,30%/năm đến 9,50%/năm và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cho vay margin (*)	2.371.050.770.627	1.870.447.859.022
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	534.211.931.532	384.350.836.986
TỔNG CỘNG	2.905.262.702.159	2.254.798.696.008

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 4.822.958.362.440 VND và 3.832.347.082.830 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá		Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá	
			Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND			Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL								
Ngắn hạn	609.323.831.439	39.719.947.649	(8.536.879.884)	640.506.899.204	408.037.001.367	18.111.076.110	(25.186.021.050)	400.962.056.427
Cổ phiếu	151.098.666.344	35.497.841.430	(6.197.151.234)	180.399.356.540	163.779.150.920	16.246.550.755	(19.187.336.225)	160.838.365.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.845.127	11.209.882	(277.768.886)	1.268.286.123	1.527.198.988	11.267.442	(437.893.934)	1.100.572.496
Chứng chỉ quỹ	63.690.317.601	4.210.896.337	(2.061.959.764)	65.839.254.174	55.802.210.678	1.853.257.913	(5.560.790.891)	52.094.677.700
Trái phiếu chưa niêm yết	393.000.002.367	-	-	393.000.002.367	186.928.440.781	-	-	186.928.440.781
TỔNG CỘNG	609.323.831.439	39.719.947.649	(8.536.879.884)	640.506.899.204	408.037.001.367	18.111.076.110	(25.186.021.050)	400.962.056.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tài sản tài chính AFS								
Ngắn hạn	101.458.617.349	42.450.997.318	-	143.909.614.667	102.270.307.188	34.623.847.318	-	136.894.154.506
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	42.450.997.318	-	59.027.430.000	16.576.432.682	34.623.847.318	-	51.200.280.000
Ghi nhận theo giá gốc								
Đầu tư tự doanh khác	14.527.117.619	-	-	14.527.117.619	15.338.915.258	-	-	15.338.915.258
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.355.067.048	-	-	70.355.067.048	70.354.959.248	-	-	70.354.959.248
Dài hạn	122.436.240.806	55.600.868.728	-	178.037.109.534	122.436.240.806	39.421.546.649	-	161.857.787.455
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	4.632.821.444	-	19.918.579.250	15.285.757.806	4.632.821.444	-	19.918.579.250
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	50.968.047.284	-	143.968.047.284	93.000.000.000	34.788.725.205	-	127.788.725.205
Ghi nhận theo giá gốc								
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000
TỔNG CỘNG	223.894.858.155	98.051.866.046	-	321.946.724.201	224.706.547.994	74.045.393.967	-	298.751.941.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Ngắn hạn	76.003.066.279	74.031.210.006
Các khoản cho vay	24.379.409.234	23.901.274.739
- Cho vay margin	24.379.409.234	23.901.274.739
Các tài sản tài chính AFS	51.623.657.045	50.129.935.267
- Cổ phiếu chưa niêm yết	37.096.539.426	34.791.020.009
- Đầu tư tự doanh khác	14.527.117.619	15.338.915.258
Dài hạn	2.941.384.000	2.941.384.000
Các tài sản tài chính AFS	2.941.384.000	2.941.384.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.941.384.000	2.941.384.000
TỔNG CỘNG	78.944.450.279	76.972.594.006

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đầu kỳ (VND)	Giá trị (trích lập)/hoàn nhập Kỳ này (VND)
			Giá số sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)		
I	HTM	-	1.067.475.213.972	1.067.475.213.972	-	-	
1	Hợp đồng tiền gửi	-	1.067.475.213.972	1.067.475.213.972	-	-	
II	Tài sản tài chính cho vay	-	2.905.262.702.159	2.880.383.292.925	(24.379.409.234)	(478.134.495)	
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	-	2.371.050.770.627	2.346.671.361.393	(24.379.409.234)	(478.134.495)	
2	Các khoản cho vay ứng trước	-	534.211.931.532	534.211.931.532	-	-	
III	AFS	9.093.928	99.032.667.667	44.467.626.622	(54.565.041.045)	(1.493.721.778)	
1	Ngắn hạn	7.055.910	84.882.184.667	33.258.527.622	(51.623.657.045)	(1.493.721.778)	
	Đầu tư tự doanh khác	-	14.527.117.619	-	(14.527.117.619)	811.797.639	
	Cổ phiếu	7.055.910	70.355.067.048	33.258.527.622	(37.096.539.426)	(2.305.519.417)	
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	17.946.825.000	(6.053.175.000)	(1.377.675.000)	
	Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBland	4.800.000	28.800.000.000	8.016.000.000	(20.784.000.000)	-	
	Khác	1.280.910	17.555.067.048	7.295.702.622	(10.259.364.426)	(927.844.417)	
2	Dài hạn	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	-	
	Cổ phiếu	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	-	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	-	
TỔNG CỘNG			4.071.770.583.798	3.992.826.133.519	(78.944.450.279)	(1.971.856.273)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	28.580.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	34.796.436.427	30.999.425.008
<i>Cổ tức, lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	5.009.298.000	4.225.526.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	10.286.673.741	10.923.563.783
<i>Dự thu lãi margin</i>	19.500.464.686	15.850.335.225
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.894.722.786	119.411.739.932
Phải thu khác	12.978.683.203	13.045.316.061
	86.249.842.416	163.456.481.001
Trả trước cho người bán	4.502.943.754	4.232.401.524
<i>Người bán H_TC161</i>	2.800.000.000	2.800.000.000
<i>Người bán H_TC280</i>	595.000.000	-
<i>Khác</i>	1.107.943.754	1.432.401.524
	4.502.943.754	4.232.401.524
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(16.072.387.699)	(16.072.387.699)
TỔNG CỘNG	74.680.398.471	151.616.494.826

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/6/2023	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	17.520.262.699	17.520.262.699	-	-	17.520.262.699
<i>Các khoản phải thu</i>	13.272.387.699	13.272.387.699	-	-	13.272.387.699
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khác	5.807.387.699	5.807.387.699	-	-	5.807.387.699
<i>Trả trước cho người bán</i>	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Người bán H_TC161	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
TỔNG CỘNG	16.072.387.699	16.072.387.699	-	-	16.072.387.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tạm ứng	602.980.000	485.200.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	2.784.881.380	959.561.833
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.179.190.795	2.731.925.974
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.782.779.167	812.500.000
- Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	577.040.435	657.487.431
- Khác	1.819.371.193	1.261.938.543
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.194.072	27.677.951
TỔNG CỘNG	7.595.246.247	4.204.365.758

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	35.701.957.708	8.426.649.907	248.814.160	56.770.560	44.434.192.335
Mua trong kỳ	3.245.000.000	1.100.060.000	-	-	4.345.060.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.405.070.463)	-	-	(1.405.070.463)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	38.946.957.708	8.121.639.444	248.814.160	56.770.560	47.374.181.872
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	27.043.846.823	4.021.580.842	165.658.368	56.770.560	31.287.856.593
Khấu hao trong kỳ	1.909.122.918	432.733.189	8.379.414	-	2.350.235.521
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.405.070.463)	-	-	(1.405.070.463)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	28.952.969.741	3.049.243.568	174.037.782	56.770.560	32.233.021.651
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	8.658.110.885	4.405.069.065	83.155.792	-	13.146.335.742
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.993.987.967	5.072.395.876	74.776.378	-	15.141.160.221

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 19.271.702.452 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.412.682.915 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.537.242.834	2.967.788.256	20.505.031.090
Tăng trong kỳ	438.200.000	-	438.200.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.975.442.834	2.967.788.256	20.943.231.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	13.585.678.279	2.967.788.256	16.553.466.535
Hao mòn trong kỳ	493.091.858	-	493.091.858
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.078.770.137	2.967.788.256	17.046.558.393
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.951.564.555	-	3.951.564.555
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.896.672.697	-	3.896.672.697

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 13.449.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.449.551.090 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	2.408.596.336	2.880.903.416
Chi phí cải tạo văn phòng	1.148.657.078	1.512.863.410
Chi phí bản quyền phần mềm	-	342.632.255
Khác	3.457.619.862	1.965.537.459
TỔNG CỘNG	7.014.873.276	6.701.936.540

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	21.178.821.110
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.178.821.110)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	865.708.899
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.865.708.899
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(865.708.899)
Tiền lãi đã phân bổ trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	Dưới 10,2	980.000.000.000	7.660.211.405.536	6.580.811.405.536	2.059.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		450.000.000.000	2.037.000.000.000	1.749.000.000.000	738.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân		-	340.000.000.000	-	340.000.000.000
- Các ngân hàng khác		530.000.000.000	5.283.211.405.536	4.831.811.405.536	981.400.000.000
Vay các đối tượng khác	Dưới 9	-	376.495.749.204	132.950.730.064	243.545.019.140
TỔNG CỘNG		980.000.000.000	8.036.707.154.740	6.713.762.135.600	2.302.945.019.140

(*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ và có tài sản đảm bảo tín chấp, hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.855.220.046	5.217.090.134
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	688.517.027	691.272.848
TỔNG CỘNG	6.543.737.073	5.908.362.982

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả các bên liên quan (<i>thuyết minh 30.1</i>)	2.231.700.258	778.056.615
Phải trả mua sắm tài sản	-	2.151.000.000
Đối tượng khác	314.681.478	447.891.904
TỔNG CỘNG	2.546.381.736	3.376.948.519

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i> <i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ</i> VND	<i>Số phải nộp</i> <i>trong kỳ</i> VND	<i>Số đã nộp</i> <i>trong kỳ</i> VND	<i>Số cuối kỳ</i> VND
1 Thuế thu nhập cá nhân	12.581.189.776	70.414.324.938	(72.405.487.137)	10.590.027.577
- <i>Của nhân viên Công ty</i>	2.171.353.362	33.681.309.810	(34.933.209.559)	919.453.613
- <i>Của nhà đầu tư cá nhân</i>	10.409.836.414	36.733.015.128	(37.472.277.578)	9.670.573.964
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 27.1</i>)	8.918.909.443	19.230.946.820	(14.732.920.496)	13.416.935.767
3 Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	199.349.528	514.508.212	(665.877.298)	47.980.442
4 Các loại thuế khác	219.911.152	3.001.397.090	(2.480.081.810)	741.226.432
TỔNG CỘNG	21.919.359.899	93.161.177.060	(90.284.366.741)	24.796.170.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	1.833.332.751	1.569.513.453
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	1.605.236.697	893.467.602
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	2.150.249.315	2.003.013.698
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	11.489.627.475	10.126.325.084
TỔNG CỘNG	17.078.446.238	14.592.319.837

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả hợp đồng quản lý tiền gửi	257.573.076.793	488.238.780.855
Phải trả khác cho người lao động	(3.738.108.460)	(2.403.223.756)
Phải trả khác	3.015.646.001	5.892.014.178
TỔNG CỘNG	256.850.614.334	491.727.571.277

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Tại ngày 1/1/2023	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	-	59.236.315.172	670.849.424.233	2.180.939.806.045
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (i)	-	-	-	-	-	-	-	(12.821.459.654)	(12.821.459.654)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	64.107.298.271	-	(64.107.298.271)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	106.587.056.604	106.587.056.604
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	19.205.177.663	-	19.205.177.663
Tại ngày 30/6/2023	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	64.107.298.271	78.441.492.835	700.507.722.912	2.293.910.580.658

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21 tháng 4 năm 2023 về phương án sử dụng lợi nhuận năm 2022, Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 64.107.298.271 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị số tiền 12.821.459.654 VND. Ngoài ra, Công ty sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 là 10% (1.000 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 72.200.145.000 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Tại ngày 1/1/2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	98.097.052.517	595.500.543.952	2.144.451.663.109
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021	-	-	-	-	-	-	(12.538.889.950)	(12.538.889.950)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	64.103.866.205	64.103.866.205
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	(24.856.444.822)	-	(24.856.444.822)
Tại ngày 30/6/2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	73.240.607.695	647.065.520.207	2.171.160.194.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
TỔNG CỘNG	72.200.145	722.001.450.000	100%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	146.312.040.000	142.937.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	152.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.674.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	168.138.040.000	143.089.350.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	47.870.000	3.004.290.000
TỔNG CỘNG	47.870.000	3.004.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	964.000.000	964.000.000
TỔNG CỘNG	964.000.000	964.000.000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	74.585.180.000	74.585.180.000
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	102.000.000.000
TỔNG CỘNG	176.585.180.000	176.585.180.000

21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.741.274.454.000	19.735.655.567.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	260.786.770.000	137.872.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.310.510.330.000	4.102.437.630.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	120.034.630.000	91.138.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	383.028.614.000	382.002.470.000
TỔNG CỘNG	22.815.634.798.000	24.449.106.297.000

21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	101.083.540.000	18.026.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	109.069.700.000	418.408.500.000
TỔNG CỘNG	210.153.240.000	436.435.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.7 Tiền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	706.881.825.891	455.008.406.883
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	706.703.499.951	445.868.150.704
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	178.325.940	9.140.256.179
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	573.761.683.502	555.024.350.334
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.129.487.191	11.749.167.743
TỔNG CỘNG	1.282.772.996.584	1.021.781.924.960

21.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.260.688.562.272	1.000.447.654.521
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.981.813.600	9.632.858.382
TỔNG CỘNG	1.270.670.375.872	1.010.080.512.903

21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.836.012.911	981.717.336
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	558.800.932	690.823.323
TỔNG CỘNG	2.394.813.843	1.672.540.659

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	132.186.829.123	129.330.591.117	2.856.238.006	23.068.494.355
2	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	84.436.610
3	Trái phiếu niêm yết	56.460.000.000	55.749.500.000	710.500.000	792.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	203.806.902.855	201.313.075.734	2.493.827.121	3.225.454.029
5	Chứng chỉ tiền gửi	4.729.205.112.424	4.728.000.000.000	1.205.112.424	1.179.550.715
	TỔNG CỘNG	5.121.658.844.402	5.114.393.166.851	7.265.677.551	28.350.435.709
II	LỖ BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	199.643.761.178	212.437.428.168	(12.793.666.990)	(11.198.637.239)
2	Chứng chỉ quỹ	14.932.500.000	14.966.503.278	(34.003.278)	(535.398.095)
3	Trái phiếu niêm yết	160.854.500.000	165.040.500.000	(4.186.000.000)	(5.545.000.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	59.000.000.000	65.189.220.284	(6.189.220.284)	(9.396.481.869)
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(13.600.000)
	TỔNG CỘNG	434.430.761.178	457.633.651.730	(23.202.890.552)	(26.689.117.203)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	151.098.666.344	180.399.356.540	29.300.690.196 (266.559.004)	(2.940.785.470)	32.241.475.666	36.679.316.171	(4.437.840.505)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.845.127	1.268.286.123	(266.559.004)	(426.626.492)	160.067.488	166.174.845	(6.107.357)
3	Chứng chỉ quỹ	63.690.317.601	65.839.254.174	2.148.936.573	(3.707.532.978)	5.856.469.551	5.856.469.551	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	393.000.002.367	393.000.002.367	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	609.323.831.439	640.506.899.204	31.183.067.765	(7.074.944.940)	38.258.012.705	42.701.960.567	(4.443.947.862)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	59.027.430.000	42.450.997.318	34.623.847.318	7.827.150.000	7.827.150.000	-
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	59.027.430.000	42.450.997.318	34.623.847.318	7.827.150.000	7.827.150.000	-
	Dài hạn	108.285.757.806	163.886.626.534	55.600.868.728	39.421.546.649	16.179.322.079	16.506.750.779	(327.428.700)
1	Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	19.918.579.250	4.632.821.444	4.632.821.444	-	327.428.700	(327.428.700)
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	143.968.047.284	50.968.047.284	34.788.725.205	16.179.322.079	16.179.322.079	-
	TỔNG CỘNG	124.862.190.488	222.914.056.534	98.051.866.046	74.045.393.967	24.006.472.079	24.333.900.779	(327.428.700)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	20.762.376.670	26.861.239.847
- Cổ phiếu	12.754.520.780	6.739.343.767
- Lãi từ trái phiếu FVTPL	8.007.855.890	20.121.896.080
Từ tài sản tài chính HTM	39.992.913.153	28.940.865.887
- Trái phiếu	-	-
- Hợp đồng tiền gửi	39.992.913.153	28.940.865.887
Từ các khoản cho vay	139.733.691.178	178.994.178.196
- Cho vay margin	115.463.084.542	142.409.147.792
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	24.270.606.636	36.585.030.404
Từ tài sản tài chính AFS	-	815.207.000
- Cổ phiếu	-	815.207.000
TỔNG CỘNG	200.488.981.001	235.611.490.930

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	118.107.393.809	184.231.077.067
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.479.950	13.417.391.667
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	200.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.078.913.636	6.649.701.363
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.828.537.481	5.546.544.571
Thu nhập hoạt động khác	1.414.628.936	1.427.015.474
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	26.000.000
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	336.624.236	1.176.692.848
- Doanh thu khác	1.078.004.700	224.322.626
TỔNG CỘNG	124.631.953.812	211.271.730.142

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	478.134.495	11.753.821.241
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính AFS	1.493.721.778	(1.965.734.093)
TỔNG CỘNG	1.971.856.273	9.788.087.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi phí repo	-	473.917.127
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	1.879.747.657
Chi phí lãi vay ngân hàng	41.589.380.570	62.781.175.512
Chi phí lãi vay khác	17.041.044.446	16.496.900.894
TỔNG CỘNG	58.630.425.016	81.631.741.190

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	34.788.998.182	51.637.007.012
- Lương và các khoản phúc lợi	33.637.233.112	50.807.722.012
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.151.765.070	829.285.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	920.688.145	844.238.131
Chi phí vật tư văn phòng	127.423.534	610.842.096
Chi phí công cụ, dụng cụ	552.036.029	523.393.576
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.792.196.261	2.926.868.236
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.053.735.270	3.154.642.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.025.496.127	8.307.261.782
Chi phí khác	2.693.781.655	2.075.831.899
TỔNG CỘNG	53.954.355.203	70.080.085.681

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Thu nhập khác	392.718.182	-
Chi phí khác	(274.096.000)	(271.990.000)
Kết quả hoạt động khác	118.622.182	(271.990.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận trước thuế	130.139.777.732	80.415.522.653
<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận</i>		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	274.096.000	271.990.000
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ	-	63.143.090.182
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	478.134.495	11.753.821.241
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong kỳ	16.649.141.166	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận</i>		
Thu nhập từ cổ tức	(12.754.520.780)	(7.554.550.767)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	(38.258.012.705)	-
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(373.881.808)	(3.328.500.893)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong kỳ	-	(22.272.730.149)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	96.154.734.100	122.428.642.267
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.230.946.820	24.485.728.454
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác		
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.918.909.443	20.348.743.709
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(14.732.920.496)	(34.662.059.502)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	13.416.935.767	10.172.412.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	7.943.989.529	3.622.215.221	4.321.774.308	(8.174.072.006)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	19.610.373.210	14.809.078.794	4.801.294.416	(6.214.111.206)
TỔNG CỘNG	27.554.362.739	18.431.294.015	9.123.068.724	(14.388.183.212)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	137.771.813.695	92.156.470.077
Trong đó:		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	39.719.947.649	18.111.076.110
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	98.051.866.046	74.045.393.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.554.362.739	18.431.294.015

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	74.045.393.966	24.006.472.079	-	98.051.866.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(14.809.078.794)	(4.801.294.416)	-	(19.610.373.210)
TỔNG CỘNG	59.236.315.172	19.205.177.663	-	78.441.492.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	VND	VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	19.205.177.663	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	19.205.177.663	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(24.856.444.822)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(24.856.444.822)
TỔNG CỘNG	19.205.177.663	(24.856.444.822)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Tập đoàn Bảo Việt
 Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)
 Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)
 Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội
 Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt
 Công ty CP Đầu tư Bảo Việt
 Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt
 Ngân hàng TMCP Bảo Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty thành viên (BHBV)
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	24.931.985	122.975.736
	Phí lưu ký	108.401.001	106.405.390
	Phí công nghệ thông tin	(69.236.697)	(220.062.199)
	Thuê văn phòng	(3.080.952.000)	(3.080.952.000)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	52.522.164	153.667.292
	Phí giao dịch chứng khoán	316.303.300	835.021.720
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(1.707.120.000)	(1.665.764.400)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(226.363.632)	(260.318.183)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	96.997.800	396.507.680
	Phí lưu ký	1.756.782	2.102.555
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.959.400.000)	(1.955.000.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	291.294.030	693.432.640
	Phí lưu ký	162.900	1.386.000
	Phí tư vấn	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(3.188.934.144)	(3.188.934.144)
	Tiền điện	(298.341.551)	(221.508.954)
	Phí quản lý tòa nhà	(892.584.000)	(892.584.000)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	(170.000.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Đơn vị tính: VND
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
	Dịch vụ CNTT	(110.031.094)	143.017.751	(65.973.314)	(32.986.657)
	Phí cung cấp báo cáo biến động cổ phiếu	105.000.000	-	(105.000.000)	-
	Đặt cọc thuê nhà	564.841.200	566.963.100	-	1.131.804.300
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(651.601.500)	1.311.001.500	(1.959.400.000)	(1.300.000.000)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuế văn phòng	-	2.348.838.589	(3.188.934.144)	(840.095.555)
	Đặt cọc thuê nhà	483.171.840	-	-	483.171.840
	Chi phí khác	(166.419.875)	578.384.680	(503.569.508)	(91.604.703)
Quý Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	-	-	(170.000.000.000)	(170.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	880.200.472	928.330.832
Lương của Ban Tổng Giám đốc Công ty	1.003.810.764	1.088.944.967
	1.884.011.236	2.017.275.799

30.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế - VND	106.587.056.604	64.103.866.205
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	33.936.238.397	(54.969.018.176)
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	72.650.818.207	119.072.884.381
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	(4.359.049.092)	(7.144.373.063)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	68.291.769.115	111.928.511.318
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	946	1.550

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kết toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	15.194.899.188	13.069.682.388
Trên 1 - 5 năm	15.292.073.120	16.570.794.464
Tổng cộng	<u>30.486.972.308</u>	<u>29.640.476.852</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ này					
1. Doanh thu bộ phận	261.669.622.468	110.722.927.941	1.281.393.586	11.749.705.467	385.423.649.462
2. Chi phí bộ phận	162.487.871.969	30.164.332.204	4.161.141.580	4.634.792.956	201.448.138.709
3. Chi phí phân bổ	36.630.382.635	15.499.786.252	179.378.626	1.644.807.689	53.954.355.202
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	62.551.367.864	65.058.809.485	(3.059.126.620)	5.470.104.822	130.021.155.551
Kỳ trước					
1. Doanh thu bộ phận	368.771.799.834	93.776.977.512	20.067.093.030	24.064.394.982	506.680.265.358
2. Chi phí bộ phận	245.373.305.189	98.273.076.049	5.834.523.989	6.431.761.797	355.912.667.024
3. Chi phí phân bổ	51.005.656.024	12.970.504.415	2.775.524.715	3.328.400.527	70.080.085.681
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	72.392.838.621	(17.466.602.952)	11.457.044.326	14.304.232.658	80.687.512.653

(*) Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi, và báo cáo rủi ro tháng. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 22%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sản chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
30 tháng 06 năm 2023		
Kịch bản 1	+10%	3.112.673.561
Kịch bản 2	-10%	(8.817.260.635)
31 tháng 12 năm 2022		
Kịch bản 1	+10%	9.463.811.621
Kịch bản 2	-10%	(12.666.045.953)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo Quy định của Tập đoàn Bảo Việt và hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Đơn vị: VND					
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị			Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		Trên 1 năm
	giá trị				Tổng cộng	
30 tháng 6 năm 2023						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	1.067.475.213.972	-	-	-	-	1.067.475.213.972
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	1.067.475.213.972	-	-	-	-	1.067.475.213.972
Tài sản tài chính khác	2.887.240.524.636	-	-	70.637.428.744	(24.379.409.234)	2.933.498.544.146
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Phải thu cổ tức	5.009.298.000	-	-	-	-	5.009.298.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.937.537.767.745	-	-	-	(24.379.409.234)	2.913.158.358.511
Khác	(75.306.541.109)	-	-	70.637.428.744	-	(4.669.112.365)
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.260.273.434	-	-	-	-	46.260.273.434
TỔNG CỘNG	4.000.976.012.042	-	-	70.637.428.744	(24.379.409.234)	4.047.234.031.552

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị					Đơn vị: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị		Dưới			
	3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	
31 tháng 12 năm 2022						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định						
Trái phiếu	628.037.300.819	-	-	-	-	628.037.300.819
Hợp đồng tiền gửi	628.037.300.819	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	2.440.934.255.082				13.082.801.414	2.430.465.281.757
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.865.708.899	-	-	-	-	20.865.708.899
Phải thu cổ tức	4.225.526.000	-	-	-	-	4.225.526.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.271.763.480.414	-	-	99.673.967	(23.551.774.739)	2.248.311.379.642
Khác	144.079.539.769	-	-	12.983.127.447	-	157.062.667.216
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.529.318.217					149.529.318.217
TỔNG CỘNG	3.218.500.874.118				13.082.801.414	3.208.031.900.793

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty đạt bình quân ở mức 647%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ quy định 180%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng					
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Tổng cộng	
30 tháng 6 năm 2023								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	430.743	1.485.505	-	-	-	-	1.916.248
Trái phiếu	-	-	401.266	-	-	-	-	401.266
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.084.239	-	-	-	-	1.084.239
Cổ phiếu	-	430.743	-	-	-	-	-	430.743
Tài sản tài chính khác	(24.379)	90.637	2.838.661	-	-	-	-	2.904.919
Tiền nợ Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000
Phải thu cổ tức	-	-	5.009	-	-	-	-	5.009
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(24.379)	-	2.927.251	-	-	-	-	2.902.872
Khác	-	70.637	(93.599)	-	-	-	-	(22.962)
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	46.260	-	-	-	-	46.260
TỔNG CỘNG	(24.379)	521.380	4.370.426	-	-	-	-	4.867.427
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.302.945	-	-	-	-	2.302.945
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	3.439	-	-	-	-	3.439
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	6.544	-	-	-	-	6.544
Khác	-	-	5.664	-	-	-	-	5.664
TỔNG CỘNG	-	-	2.318.592	-	-	-	-	2.318.592

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn	Không có ngày đáo hạn xác định				Đơn vị: triệu đồng		
		Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2022								
TÀI SẢN TÀI CHÍNH								
Các khoản đầu tư tài chính	-	373.789	-	-	-	-	1.210.652	
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	188.528	
Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	648.335	
Cổ phiếu	-	373.789	-	-	-	-	373.789	
Tài sản tài chính khác	(23.552)	20.866	2.433.151	-	-	-	2.430.465	
Tiền nợ Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.866	-	-	-	-	20.866	
Phải thu cổ tức	-	-	4.226	-	-	-	4.226	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(23.552)	-	2.271.863	-	-	-	2.248.311	
Khác	-	-	157.063	-	-	-	157.063	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	149.529	-	-	-	149.529	
TỔNG CỘNG	(23.552)	394.655	3.419.544	-	-	-	3.790.647	
NỢ TÀI CHÍNH								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	980.000	-	-	-	980.000	
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	
Chi phí phải trả	-	-	2.463	-	-	-	2.463	
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.908	-	-	-	5.908	
Khác	-	-	5.955	-	-	-	5.955	
TỔNG CỘNG	-	-	994.326	-	-	-	994.326	

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

